



bō cài

菠菜

noun · spinach

Example Sentences

wǒ xǐ huān chī bō cài

我喜 欢 吃菠菜。

I like to eat spinach.

mā ma jīn tiān mǎi le xīn xiān de bō cài zuò tāng

妈妈今天 买了新鲜的菠菜做 汤。

Mom bought fresh spinach today to make soup.

bō cài fù hán tiě zhì duì jiàn kāng hěn yǒu hǎo chù

菠菜富含铁质，对健康 很有好处。

Spinach is rich in iron and is very good for health.

Trace each character, then write the word on your own.

波	波	波	波	波	波	波	波	波	波	波
波	波	波								

菜	菜	菜	菜	菜	菜	菜	菜	菜	菜	菜
菜	菜	菜								